

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0026/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 9 năm 1992, thay đổi lần thứ 37 vào ngày 31 tháng 7 năm 2017. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.021 tỷ VND. Ngân hàng đã phát hành 302.116.596 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh và sáu mươi bảy (67) chi nhánh và phòng giao dịch (31/12/2016: một (1) trung tâm kinh doanh và sáu mươi bảy (67) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc).

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016, Ngân hàng có một công ty con như sau:

	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	100%	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“công ty con”) được thành lập theo Quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNNVN và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 11 năm 2006 (thay đổi lần thứ 12 vào ngày 20 tháng 3 năm 2017) với vốn điều lệ là 300 tỷ VND và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã được góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 300 tỷ VND.

Hoạt động chính của công ty con là xử lý tài sản nợ vay bằng hình thức bảo đảm thích hợp: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh góp vốn, liên doanh bằng tài sản để thu hồi nợ; tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng (bao gồm nợ có tài sản bảo đảm và nợ không có tài sản bảo đảm) và tài sản đảm bảo nợ vay (tài sản thế chấp, cầm cố, tài sản gán nợ, tài sản Tòa án giao Ngân hàng) liên quan đến các khoản nợ, thu hồi vốn nhanh nhất; chủ động bán các tài sản thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường (giá bán tài sản có thể cao hoặc thấp hơn giá trị nợ tồn đọng) theo hình thức: tự bán công khai trên thị trường, bán qua trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, bán lại cho công ty mua bán nợ nhà nước (khi được thành lập); mua bán nợ tồn đọng của tổ chức tín dụng khác, của công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật; thực hiện các công việc theo ủy quyền của Ngân hàng; cơ cấu lại nợ tồn đọng bằng các biện pháp: giãn nợ, miễn giảm lãi suất, đầu tư thêm, chuyển đổi thành vốn góp; xử lý tài sản nợ vay bằng các biện pháp thích hợp: sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh, góp vốn liên doanh bằng tài sản thu hồi nợ; kinh doanh dịch vụ mua bán nợ, gồm: mua nợ, bán nợ, môi giới mua bán nợ, tư vấn mua bán nợ.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 1.706 nhân viên (31/12/2016: 1.552 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

(f) Thay đổi về chính sách kế toán

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ban hành chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"). Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 ("Nghị định 57"). Nghị định 93 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 hoặc sau đó.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh 3(x)(i).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 trong Thuyết minh 41(c)(ii)), các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dự gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và 3(g)(ii).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC"), giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được (cơ sở thực thu).

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng tính dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 (31/12/2016: dựa trên kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2016).

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày; và
- Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm mua có kỳ hạn giấy tờ có giá) và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 (31/12/2016: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2016).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và 3(g)(ii).

(h) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày trong Thuyết minh 3(g).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) *Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành*

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân với (x) tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(j) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày báo cáo.

Đầu tư vào công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo chính sách kế toán như được trình bày trong Thuyết minh 3(i).

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm

(l) Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 3(k)(ii). Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian hữu dụng của tài sản.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không được phân loại là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động.

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được phân bổ theo thời hạn được giao là 47 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(n) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(o) Hoạt động bán nợ

(i) Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền thực tế chưa thu được và được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(ii) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

(p) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoản thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được ghi nhận là chi phí trả trước, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 36 tháng:

- Chi phí thuê trả trước;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm;
- Chi phí sử dụng các dịch vụ khác.

(q) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(s) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(t) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

(w) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

(x) Các quỹ

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Từ ngày 25 tháng 9 năm 2017

Theo Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Trước ngày 25 tháng 9 năm 2017

Theo Nghị định 57, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(y) Các chỉ tiêu ngoại bảng

(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

(z) Thu nhập lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày trong Thuyết minh 3(g) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(bb) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(cc) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(dd) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ee) Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(ff) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(gg) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(hh) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

(ii) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(jj) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ hộ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bằng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro: là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(kk) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(II) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	365.183	262.767
Tiền mặt bằng ngoại tệ	89.481	55.686
Vàng tiền tệ	904	725
	455.568	319.178

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2017	31/12/2016
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng ở nước ngoài</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	989.858	1.273.522
▪ Bằng USD	67.019	42.877
	1.056.877	1.316.399

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	2.553.979	1.240.313
▪ Bằng ngoại tệ	118.376	103.821
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	1.850.000	1.377.000
▪ Bằng ngoại tệ	177.450	-
	4.699.805	2.721.134
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bằng ngoại tệ	113.750	-
	4.813.555	2.721.134

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.141.200	1.377.000

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành	103.369	105.130
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước ("TCKT") phát hành	40.772	44.216
	144.141	149.346
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(12.223)	(10.533)
	131.918	138.813

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Chứng khoán vốn				
▪ Đã niêm yết	-	-	5.205	(2.450)
▪ Chưa niêm yết	144.141	(12.223)	144.141	(8.083)
	144.141	(12.223)	149.346	(10.533)

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	10.533	10.383
Trích lập trong năm (Thuyết minh 28)	1.690	150
Số dư cuối năm	12.223	10.533

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	53.603	-	(59)
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.313.017	568	-
	2.366.620	568	(59)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	159.400	434	-

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cho vay các TCKT và cá nhân trong nước	36.309.556	23.973.510
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	23.553	42.649
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	12.431	20.135
Các khoản trả thay khách hàng	-	2.997
	36.345.540	24.039.291

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.522.943	20.879.863
Nợ cần chú ý	1.114.783	2.453.471
Nợ dưới tiêu chuẩn	18.932	285.315
Nợ nghi ngờ	464.819	97.986
Nợ có khả năng mất vốn	224.063	322.656
	36.345.540	24.039.291

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	23.924.136	14.012.876
Nợ trung hạn	6.167.169	6.623.122
Nợ dài hạn	6.254.235	3.403.293
	36.345.540	24.039.291

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác	9.949.900	6.174.038
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.894.459	6.256.802
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.125.030	3.688.826
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.224.805	2.136.230
Công nghiệp chế biến và chế tạo	2.696.793	2.368.359
Xây dựng	1.455.738	935.314
Nghệ thuật vui chơi giải trí	1.261.559	437.433
Các ngành khác	2.737.256	2.042.289
	36.345.540	24.039.291

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	16.570.920	7.738.873
Công ty cổ phần	7.839.165	6.957.065
Doanh nghiệp tư nhân	113.078	445.325
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	35.769	49.112
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	11.665.387	8.692.755
Khác	121.221	156.161
	36.345.540	24.039.291

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	249.232	169.548
Dự phòng cụ thể (ii)	594.107	219.991
	843.339	389.539

(i) Biến động dự phòng chung như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	169.548	151.464
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	79.684	18.139
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(55)
Số dư cuối năm	249.232	169.548

(ii) Biến động dự phòng cụ thể như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	219.991	43.619
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	388.132	373.420
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(649)	(26.205)
Sử dụng dự phòng của các khoản nợ được bán cho VAMC	(13.367)	(170.843)
Số dư cuối năm	594.107	219.991

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	3.291.395	3.093.242
▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành	747.153	570.357
▪ Do các TCKT trong nước phát hành	658.400	258.400
	4.696.948	3.921.999
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng rủi ro tín dụng chung	(1.938)	(1.938)
	4.695.010	3.920.061
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.861.005	1.431.316
▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành	1.223.562	109.411
	3.084.567	1.540.727
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (i)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.588.857	3.994.741
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(188.367)	(63.003)
	2.400.490	3.931.738
	10.180.067	9.392.526
Phân tích chứng khoán đầu tư (ngoại trừ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:		
	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.629.115	938.168

- (i) Đây là các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng.

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	63.003	45.057
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	125.364	17.946
Số dư cuối năm	188.367	63.003

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Góp vốn vào công ty con (i)	300.000	300.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	117.280	117.280
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(4.675)	(5.106)
	412.605	412.174

- (i) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Nam Á	300.000	300.000

- (ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn từ 11% trở xuống so với vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, chi tiết như sau:

Tên	31/12/2017			31/12/2016		
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ %	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ %
Đầu tư vào các TCKT trong nước						
Chưa niêm yết						
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta	44.000	74.800	11	44.000	74.800	11
▪ Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình	35.200	40.480	11	35.200	40.480	11
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam	2.000	2.000	10	2.000	2.000	10
		117.280			117.280	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.675)			(5.106)	
		112.605			112.174	

- (iii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.106	3.960
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32(ii))	(431)	1.146
Số dư cuối năm	<u>4.675</u>	<u>5.106</u>

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	377.080	132.463	61.249	26.300	10.521	607.613
Tăng trong năm	-	3.421	356	492	41	4.310
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	10.302	887	-	73	-	11.262
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	586	-	-	586
Thanh lý	(5.723)	(368)	(3.001)	(346)	(181)	(9.619)
Số dư cuối năm	381.659	136.403	59.190	26.519	10.381	614.152
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	71.229	97.318	43.448	16.296	4.758	233.049
Khấu hao trong năm	12.998	16.656	7.568	4.251	2.245	43.718
Thanh lý	(2.637)	(363)	(2.937)	(286)	(158)	(6.381)
Số dư cuối năm	81.590	113.611	48.079	20.261	6.845	270.386
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	305.851	35.145	17.801	10.004	5.763	374.564
Số dư cuối năm	300.069	22.792	11.111	6.258	3.536	343.766

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tạm thời chưa đưa vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh	17.059	17.059
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	62.272	40.359

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Phương tiện vận tải Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	
Tăng trong năm	67.624
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	4.984 (1.241)
Số dư cuối năm	71.367
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	
Khấu hao trong năm	16.051
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	11.418 (655)
Số dư cuối năm	26.814
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	
Số dư cuối năm	51.573 44.553

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	373.951	76.461	450.412
Tăng trong năm	-	39.644	39.644
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	15.221	24.831	40.052
Thanh lý	(18.044)	-	(18.044)
Số dư cuối năm	371.128	140.936	512.064
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	500	54.499	54.999
Khấu hao trong năm	95	13.581	13.676
Số dư cuối năm	595	68.080	68.675
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	373.451	21.962	395.413
Số dư cuối năm	370.533	72.856	443.389

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.741	5.471

16. Tài sản Có khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (i)	124.824	125.527
▪ Phải thu từ bán nợ (ii)	-	2.976.231
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (iii)	13.450	136.855
▪ Phải thu từ thanh lý tài sản gắn nợ (iv)	-	120.000
▪ Tam ứng nghiệp vụ	16.356	30.013
▪ Phải thu từ kinh doanh ngoại hối	3.511	-
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa sau quyết toán (Thuyết minh 23)	965	39.742
▪ Phải thu cổ tức công ty con	-	27.673
▪ Các khoản phải thu khác	15.636	6.720
	174.742	3.462.761
Các khoản lãi, phí phải thu		
▪ Lãi phải thu từ cho vay	462.113	255.276
▪ Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	300.928	220.011
▪ Lãi phải thu từ tiền gửi	6.442	4.752
▪ Phí phải thu	-	323
▪ Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	6.225	-
	775.708	480.362
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ (v)	117.643	167.769
▪ Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu, đang chờ xử lý (vi)	71.927	72.722
▪ Vật liệu, công cụ lao động	4.236	6.393
▪ Tài sản Có khác	-	440
	193.806	247.324
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vii)	(36.046)	(114.503)
	1.108.210	4.075.944

(v) Chi tiết chi phí chờ phân bổ như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chi phí thuê, sửa chữa tài sản	105.884	147.170
Chi mua sắm công cụ lao động	6.657	12.142
Chi phí chờ phân bổ lãi tiền gửi trả trước	1.327	1.001
Chi khác	3.775	7.456
	117.643	167.769

(vi) Chi tiết tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD đang chờ xử lý như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Bất động sản	-	795
Cổ phiếu	71.927	71.927
	71.927	72.722

(vii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng (*)	-	72.493
▪ Dự phòng chung	-	23.334
▪ Dự phòng cụ thể	-	49.159
Dự phòng tài sản Có khác (**)	36.046	42.010
	36.046	114.503

(*) Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh dự phòng rủi ro tín dụng chung và cụ thể được trích lập cho các khoản nợ đã bán cho một tổ chức kinh tế được trình bày trong Thuyết minh 16(ii).

Biến động các khoản dự phòng rủi ro tín dụng trong năm như sau:

	Dự phòng chung		Dự phòng cụ thể	
	2017	2016	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	23.334	-	49.159	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(23.334)	23.334	(49.159)	49.159
Số dư cuối năm	-	23.334	-	49.159

(**) Số dư phản ánh dự phòng giảm giá trích lập cho tài sản gán nợ là cổ phiếu đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý trình bày trong Thuyết minh 16(vi).

Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác trong năm như sau:

	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	42.010	6.942
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32(ii))	(5.964)	35.068
Số dư cuối năm	36.046	42.010

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNNVN		
▪ Bằng VND	323.468	2.953

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bằng VND	2.532.457	1.226.076
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bằng VND (i)	4.246.829	2.456.524
▪ Bằng ngoại tệ	-	330.600
	6.779.286	4.013.200
Vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	708.387	408.369
Trong đó:		
Thuê tài chính	30.515	38.369
Vay cầm cố, thế chấp (ii)	290.000	340.000
▪ Bằng ngoại tệ	136.649	45.765
	845.036	454.134
	7.624.322	4.467.334

- (i) Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác có 2.531.440 triệu VND (31/12/2016: 950.000 triệu VND) được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.200.150	910.960
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.274.017	99.990
	2.474.167	1.010.950

- (ii) Các khoản vay các TCTD khác được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	201.349
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	407.560	299.198
	407.560	500.547

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	2.288.738	1.501.564
▪ Bảng ngoại tệ	80.393	18.406
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	36.563.124	31.934.116
▪ Bảng ngoại tệ	808.201	522.153
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	121.189	85.399
▪ Bảng ngoại tệ	356	11.447
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	83.278	18.790
▪ Bảng ngoại tệ	16	16
	39.945.295	34.103.891

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cá nhân	32.329.615	27.369.622
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	4.741.399	4.009.941
Doanh nghiệp quốc doanh	1.159.443	1.132.294
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	66.957	8.392
Các đối tượng khác	1.647.881	1.583.642
	39.945.295	34.103.891

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Đây là khoản vay ủy thác đầu tư từ NHNNVN với nguồn vốn được hỗ trợ bởi Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản JICA bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 3 đến 5 năm, chịu lãi suất năm 4,92% (31/12/2016: 4,92%) với mục đích hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

21. Phát hành giấy tờ có giá

Số dư này thể hiện các chứng chỉ tiền gửi ghi danh dài hạn phát hành theo quy định cho các đối tượng là cá nhân và tổ chức, mệnh giá từ 10 triệu VND, kỳ hạn gốc 7 năm, lãi trả sau định kỳ hàng năm.

22. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả		
▪ Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	753.745	686.341
▪ Lãi phải trả cho công cụ tài chính phải sinh	6.438	-
▪ Lãi phải trả cho tiền vay của NHNN và các TCTD khác	3.542	1.487
▪ Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	126.818	43
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	55.700	22.440
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản chờ thanh toán từ kinh doanh ngoại hối	3.522	-
▪ Doanh thu chờ phân bổ - từ lãi cho vay thu trước	4.353	4.616
▪ Doanh thu chờ phân bổ - từ hoạt động cho thuê	505	959
▪ Doanh thu chờ phân bổ - từ hoạt động môi giới bảo hiểm	36.319	-
▪ Doanh thu chờ phân bổ - từ hoạt động bán nợ	-	45.169
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	8.788	11.423
▪ Cổ tức phải trả	6.463	7.128
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	11.351	7.774
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán chuyển tiền nhanh	20.461	3.751
▪ Các khoản thuế chờ nộp Ngân sách Nhà nước	2.585	2.166
▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 23)	1.913	2.016
▪ Phải trả khác	11.125	11.098
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	3.433
	1.053.628	809.844

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31/12/2017	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(39.742)	57.857	(19.080)	(965)
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	409	18.538	(18.429)	518
Thuế thu nhập cá nhân	1.546	22.590	(22.837)	1.299
Các loại thuế khác	61	1.928	(1.893)	96
	2.016	43.056	(43.159)	1.913
Năm kết thúc ngày 31/12/2016				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.880)	4.171	(36.033)	(39.742)
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	304	5.178	(5.073)	409
Các loại thuế khác	2.466	16.980	(17.839)	1.607
	2.770	22.158	(22.912)	2.016

24. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.021.166	10	2.547	25	59.779	118.093	2.025	191.845	3.395.490
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	27.925	27.925
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	330	(330)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(14.397)	(14.397)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.021.166	10	2.547	25	59.779	118.093	2.355	205.043	3.409.018
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	236.751	236.751
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	11.174	22.349	56	(33.579)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(5.216)	(5.216)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.021.166	10	2.547	25	70.953	140.442	2.411	402.999	3.640.553

(b) **Vốn điều lệ**

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	302.116.596	3.021.166	302.116.596	3.021.166
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	302.116.596	3.021.166	302.116.596	3.021.166

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Thu nhập lãi thuần

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
▪ Thu lãi cho vay	3.429.080	2.808.896
▪ Thu lãi tiền gửi	112.689	109.253
▪ Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	372.488	268.797
▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.130	2.646
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	22.029	21.784
	3.939.416	3.211.376
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
▪ Trả lãi tiền gửi	(2.510.509)	(2.020.846)
▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(130.058)	(42)
▪ Trả lãi tiền vay	(27.571)	(18.647)
▪ Trả lãi thuê tài chính	(3.370)	(3.308)
▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(84.501)	(22.811)
	(2.756.009)	(2.065.654)
Thu nhập lãi thuần	1.183.407	1.145.722

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
▪ Dịch vụ cho thuê tài sản và dịch vụ liên quan	38.258	37.290
▪ Dịch vụ thanh toán	32.617	20.182
▪ Dịch vụ khác	5.024	6.481
	75.899	63.953
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
▪ Dịch vụ thanh toán	(19.991)	(12.595)
▪ Phí bưu điện và mạng viễn thông	(5.328)	(8.472)
▪ Dịch vụ tư vấn	(1.040)	(1.751)
▪ Chi phí hoa hồng môi giới	(21.685)	(15.985)
▪ Các chi phí khác	(1.413)	(925)
	(49.457)	(39.728)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26.442	24.225

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	25.417	22.361
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.679	2.651
▪ Thu từ kinh doanh vàng	371	608
	31.467	25.620
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.822)	(4.805)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.403)	(485)
▪ Chi về kinh doanh vàng	(7)	(8)
	(6.232)	(5.298)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25.235	20.322

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	125	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.903)	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7(ii))	(1.690)	(150)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.468)	(150)

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	151.970	60.302
Chi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	(1.938)
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(71)	(158)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	151.899	58.206

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro	175.141	13.043
▪ Thu phí quản lý nợ	707	1.320
▪ Lãi từ thanh lý tài sản cố định	94.297	3.857
▪ Thu khác	5.165	14.882
	275.310	33.102
Chi phí hoạt động khác		
▪ Chi cho hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	(9.333)
▪ Chi phí quản lý nợ	(624)	(1.962)
▪ Chi phí khác	(3.365)	(6.876)
	(3.989)	(18.171)
Lãi thuần từ hoạt động khác	271.321	14.931

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ:		
▪ Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	13.515	27.673
▪ Chứng khoán vốn kinh doanh	193	1.050
	13.708	28.723

32. Chi phí hoạt động

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên	407.608	320.894
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	371.700	286.010
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	26.561	23.634
▪ Chi trợ cấp	9.347	11.250
2. Chi về tài sản	222.698	199.731
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê tài sản	79.381	69.057
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.812	61.889
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	61.649	51.202
▪ Chi phí khác	12.856	17.583
3. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	42.871	31.294
4. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	58.868	65.210
5. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	30.575	32.857
6. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	21.923	20.754
7. (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro (i)	(6.395)	36.214
8. Chi vật liệu, giấy tờ in	18.581	16.161
9. Chi thuế GTGT không được khấu trừ	16.380	16.956
10. Các khoản chi khác	40.140	37.814
	853.249	777.885

(i) Bao gồm trong chi phí dự phòng rủi ro khác là:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12(iii))	(431)	1.146
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các tài sản Có nội bằng (Thuyết minh 16(vii))	(5.964)	35.068
	(6.395)	36.214

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	388.132	373.420
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))	79.684	18.139
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các tài sản Có nội bảng (Thuyết minh 16(vii))	(72.493)	72.493
Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 11(i))	125.364	17.946
	520.687	481.998

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	57.857	4.171
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	57.857	4.171

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	294.608	32.096
Các khoản mục điều chỉnh:		
▪ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(13.708)	(28.723)
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	8.386	17.481
Thu nhập chịu thuế	289.286	20.854
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	57.857	4.171

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20% (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	455.568	319.178
Tiền gửi tại NHNNVN	1.056.877	1.316.399
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	4.399.905	2.671.134
	5.912.350	4.306.711

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Tổng số nhân viên	1.629	1.461
Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng lương	371.700	286.010
2. Tiền thưởng	4.900	9.963
3. Tổng thu nhập (1+2)	376.600	295.973
Tiền lương và thưởng bình quân/tháng	19	16
Thu nhập bình quân/tháng	19	17

37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Bất động sản	38.727.941	31.088.875
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	10.815.692	8.299.841
Động sản	2.501.365	2.424.120
Tài sản khác	3.972.878	10.643
	56.017.876	41.823.479

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 18)		
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.200.150	906.561
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 18)		
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.681.577	599.548
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	5.388
	2.881.727	1.511.497

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2017		31/12/2016		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Cam kết giao dịch hối đoái	4.684.540	-	4.684.540	68.400	-
Trong đó:					
▪ Cam kết mua ngoại tệ	14.137	-	14.137	68.400	-
▪ Cam kết bán ngoại tệ	59.636	-	59.636	-	-
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.610.767	-	4.610.767	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	47.957	(356)	47.601	431.535	(11.448)
Bảo lãnh khác	390.769	(8.727)	382.042	214.946	(9.942)

39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2017 Triệu VND Phải thu/(phải trả)	31/12/2016 Triệu VND Phải thu/(phải trả)
Công ty con		
Tiền gửi	(84.717)	(23.775)
Cổ tức	-	27.673
Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty con	(77)	(11)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng		
Tiền gửi	(16.960)	(26.406)
Lãi dự chi cho tiền gửi	(76)	(124)
Các bên liên quan khác (*)		
Tiền vay	476.974	1.388.492
Tiền gửi	(158.462)	(41.917)
Đặt cọc thuê trụ sở	(42.800)	(42.053)
Phải thu khác	-	1.680
Lãi dự thu từ cho vay các bên liên quan khác	1.328	38.766
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	(1.271)	(228)

40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – gộp Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh – gộp Triệu VND	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	4.721.407	144.141	36.345.540	10.370.372	7.624.322	39.945.295	1.892.113	438.726
Nước ngoài	92.148	-	-	-	-	-	-	-
	4.813.555	144.141	36.345.540	10.370.372	7.624.322	39.945.295	1.892.113	438.726

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – gộp Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh – gộp Triệu VND	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	2.676.031	149.346	24.039.291	9.457.467	4.467.334	34.103.891	34.250	214.946
Nước ngoài	45.103	-	-	-	-	-	-	431.535
	2.721.134	149.346	24.039.291	9.457.467	4.467.334	34.103.891	34.250	646.481

41. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro tín dụng

Cơ cấu quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm Hội đồng Quản trị, Hội đồng Xử lý Rủi ro, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

Hội đồng Xử lý Rủi ro

Hội đồng Xử lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Hội đồng Xử lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Hội đồng Xử lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán riêng như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng, các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Ngoại trừ việc ủy quyền phê duyệt tín dụng cho Giám đốc Chi nhánh đối với các giao dịch có giá trị nhỏ và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được thực hiện tập trung. Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Hội đồng Xử lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Xử lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Rủi ro tín dụng chủ yếu của Ngân hàng tại ngày lập báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	36.345.540	24.039.291
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	658.400	258.400
	37.003.940	24.297.691
Bảo lãnh khác	390.769	214.946
	37.394.709	24.512.637

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng	167.962	1.866	8.590	39.326	217.744

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng	420.314	1.920	2.762	24.666	449.662

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính quá hạn và bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng	16.919	106.519	42.945	99.356	265.739

Tại ngày 31 tháng 12
năm 2016

	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng	94.260	47.085	93.960	298.326	533.631

Xem Thuyết minh 37 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.

- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại giấy tờ có giá.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc	-	455.568	-	-	-	-	-	-	455.568
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.056.877	-	-	-	-	-	1.056.877
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	3.749.805	950.000	113.750	-	-	-	4.813.555
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	144.141	-	-	-	-	-	-	144.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	509	-	-	-	-	-	-	509
Cho vay khách hàng – gộp (*)	1.035.972	-	6.925.898	25.623.525	1.616.737	946.618	196.790	-	36.345.540
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	2.588.857	-	-	306.345	-	2.972.287	4.502.883	10.370.372
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	417.280	-	-	-	-	-	-	417.280
Tài sản cố định	-	831.708	-	-	-	-	-	-	831.708
Tài sản Cố khác – gộp	-	1.144.256	-	-	-	-	-	-	1.144.256
	1.035.972	5.582.319	11.732.580	26.573.525	2.036.832	946.618	3.169.077	4.502.883	55.579.806
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	321.475	764	358	871	-	-	323.468
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.084.515	1.399.143	110.000	485	30.029	150	7.624.322
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.439.834	6.572.584	11.960.312	7.036.692	934.820	1.053	39.945.295
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	5.041	7.453	1.345	13.839
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.892.113	-	-	1.892.113
Các khoản nợ khác	-	1.053.628	-	-	-	-	-	-	1.053.628
	-	1.053.628	19.845.824	7.972.491	12.070.670	8.935.202	972.302	2.548	50.852.665
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.035.972	4.528.691	(8.113.244)	18.601.034	(10.033.838)	(7.988.584)	2.196.775	4.500.335	4.727.141
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.035.972	4.528.691	(8.113.244)	18.601.034	(10.033.838)	(7.988.584)	2.196.775	4.500.335	4.727.141

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc	-	319.178	-	-	-	-	-	-	319.178
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.316.399	-	-	-	-	-	1.316.399
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	1.594.134	1.127.000	-	-	-	-	2.721.134
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	149.346	-	-	-	-	-	-	149.346
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	434	-	-	-	-	-	-	434
Cho vay khách hàng – gộp	982.893	-	3.825.241	17.472.452	1.691.207	51.425	16.073	-	24.039.291
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	3.994.741	-	-	-	-	4.233.946	1.228.780	9.457.467
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	417.280	-	-	-	-	-	-	417.280
Tài sản cố định	-	821.550	-	-	-	-	-	-	821.550
Tài sản Có khác – gộp	-	4.070.447	-	-	-	120.000	-	-	4.190.447
	982.893	9.772.976	6.735.774	18.599.452	1.691.207	171.425	4.250.019	1.228.780	43.432.526
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	2.953	-	-	-	-	-	2.953
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.578.093	850.707	-	-	38.369	165	4.467.334
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.247.179	8.249.129	9.391.687	5.370.469	1.844.683	744	34.103.891
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	20.614	-	-	-	-	20.614
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	34.250	-	-	34.250
Các khoản nợ khác	-	809.844	-	-	-	-	-	-	809.844
	-	809.844	12.828.225	9.120.450	9.391.687	5.404.719	1.883.052	909	39.438.886
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	982.893	8.963.132	(6.092.451)	9.479.002	(7.700.480)	(5.233.294)	2.366.967	1.227.871	3.993.640
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	982.893	8.963.132	(6.092.451)	9.479.002	(7.700.480)	(5.233.294)	2.366.967	1.227.871	3.993.640

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNNVN						
▪ VND	1,2%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,05%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	1,7%-3,7%	4,6%-5,3%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	1,2%-1,6%	(*)	1,5%	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	5%-36%	3,8%-24%	5%-24%	5%-14,4%	5%-17%	(*)
▪ Ngoại tệ	2,8%-4,5%	2,4%-4,5%	2,4%-4,5%	3%-4%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	9,2%	(*)	5,2%-10,5%	5,3%-10%
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN						
▪ VND	3,5%-5%	3,5%	3,5%	3,5%	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	1%-5%	3%-5%	4,3%	10,6%	9,15%-10,6%	(*)
▪ Ngoại tệ	1,8%	(*)	(*)	(*)	(*)	0,75%
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0%-8,2%	4,5%-8,2%	0%-8,5%	5,4%-8,4%	5,85%-8,5%	5,4%-6,6%
▪ Ngoại tệ	0%	0%	0%-0,75%	0%	0%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	4,92%	4,92%	4,92%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	8,2%-8,5%	(*)	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNNVN						
▪ VND	1,2%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,05%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	1,2%-5%	4,5%-5,8%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	0%-18%	0%-13,8%	0%-36%	0%-14,5%	0%-14,4%	(*)
▪ Ngoại tệ	2,4%-4%	2,4%-4%	2,4%-4%	2,8%-3,5%	4,3%	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	5,2%-11%	6,2%-8,8%
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN						
▪ VND	3,5%	3,5%	3,5%	3,5%	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	3,5%-5,2%	4,65%-5,2%	(*)	(*)	8%-10,55%	(*)
▪ Ngoại tệ	1,3%-1,5%	1,45%-1,8%	(*)	(*)	(*)	0,75%
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0%-5,5%	1%-5,5%	1%-9,5%	1%-9,5%	1%-9,5%	1%-7,8%
▪ Ngoại tệ	0%	0%	0%-1,25%	0%	0%	0%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	4,92%	(*)
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	8,2%-8,5%	(*)	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại thời điểm cuối năm.

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng.

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2017	31/12/2016
USD/VND	22.750	22.800
EUR/VND	27.105	23.924
GBP/VND	30.436	27.782
CHF/VND	23.191	22.278
JPY/VND	200,45	193,58
SGD/VND	16.859	15.637
CAD/VND	17.965	16.811
AUD/VND	17.611	16.347
HKD/VND	2.870	2.902
NOK/VND	2.714	2.598
XAU/VND (chỉ)	3.639.000	3.580.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Vàng Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	365.184	79.980	2.765	904	6.735	455.568
Tiền gửi tại NHNNVN	989.858	67.019	-	-	-	1.056.877
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	4.403.979	402.863	3.722	-	2.991	4.813.555
Chứng khoán kinh doanh – gộp	144.141	-	-	-	-	144.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(196.079)	196.588	-	-	-	509
Cho vay khách hàng – gộp	35.567.111	778.429	-	-	-	36.345.540
Chứng khoán đầu tư – gộp	10.370.372	-	-	-	-	10.370.372
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	417.280	-	-	-	-	417.280
Tài sản cố định	831.708	-	-	-	-	831.708
Tài sản Có khác – gộp	1.133.364	10.892	-	-	-	1.144.256
Tổng tài sản (1)	54.026.918	1.535.771	6.487	904	9.726	55.579.806
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	323.468	-	-	-	-	323.468
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.487.673	136.649	-	-	-	7.624.322
Tiền gửi của khách hàng	39.056.329	878.544	4.461	-	5.961	39.945.295
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	13.839	-	-	-	-	13.839
Phát hành giấy tờ có giá	1.892.113	-	-	-	-	1.892.113
Các khoản nợ khác	1.045.822	4.267	17	-	3.522	1.053.628
Vốn và các quỹ	3.640.553	-	-	-	-	3.640.553
Tổng nợ phải trả (2)	53.459.797	1.019.460	4.478	-	9.483	54.493.218
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	567.121	516.311	2.009	904	243	1.086.588
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	(45.499)	-	-	-	(45.499)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	567.121	470.812	2.009	904	243	1.041.089

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Vàng Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	262.767	48.391	4.202	725	3.093	319.178
Tiền gửi tại NHNNVN	1.273.522	42.877	-	-	-	1.316.399
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	2.617.313	100.098	1.583	-	2.140	2.721.134
Chứng khoán kinh doanh – gộp	149.346	-	-	-	-	149.346
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	160.034	(159.600)	-	-	-	434
Cho vay khách hàng – gộp	23.230.213	809.078	-	-	-	24.039.291
Chứng khoán đầu tư – gộp	9.457.467	-	-	-	-	9.457.467
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	417.280	-	-	-	-	417.280
Tài sản cố định	821.550	-	-	-	-	821.550
Tài sản Có khác – gộp	4.184.329	6.118	-	-	-	4.190.447
Tổng tài sản (1)	42.573.821	846.962	5.785	725	5.233	43.432.526
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	2.953	-	-	-	-	2.953
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.090.969	376.365	-	-	-	4.467.334
Tiền gửi của khách hàng	33.551.869	544.617	5.189	-	2.216	34.103.891
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20.614	-	-	-	-	20.614
Phát hành giấy tờ có giá	34.250	-	-	-	-	34.250
Các khoản nợ khác	804.889	4.940	15	-	-	809.844
Vốn và các quỹ	3.409.018	-	-	-	-	3.409.018
Tổng nợ phải trả (2)	41.914.562	925.922	5.204	-	2.216	42.847.904
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	659.259	(78.960)	581	725	3.017	584.622
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	68.400	-	-	-	68.400
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	659.259	(10.560)	581	725	3.017	653.022

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ảnh hưởng đến
lợi nhuận sau thuế
Tăng/(giảm)
Triệu VND**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

USD (mạnh lên 1%)	3.766
EUR (mạnh lên 13%)	209
XAU (mạnh lên 2%)	14

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

USD (mạnh lên 4%)	(338)
EUR (yếu đi 2%)	(9)
XAU (mạnh lên 11%)	64

(iii) Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết của Ngân hàng.

Chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết không đáng kể.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được phân loại là trên năm (5) năm do Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn		Trong hạn					
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	455.568	-	-	-	-	455.568
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.056.877	-	-	-	-	1.056.877
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	3.749.805	950.000	113.750	-	-	4.813.555
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	144.141	-	-	-	-	144.141
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	386	123	-	-	-	509
Cho vay khách hàng – gộp (*)	295.973	739.999	1.798.474	3.644.912	17.729.591	6.076.379	6.060.212	36.345.540
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	306.345	5.561.144	4.502.883	10.370.372
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	417.280	417.280
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	831.708	831.708
Tài sản Có khác – gộp	-	-	406.838	45.582	286.907	200.687	204.242	1.144.256
Tổng tài sản (1)	295.973	739.999	7.612.089	4.640.617	18.436.593	11.838.210	12.016.325	55.579.806
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	321.475	764	1.229	-	-	323.468
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.084.515	1.399.143	110.485	30.029	150	7.624.322
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.439.834	6.572.584	18.997.004	934.820	1.053	39.945.295
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	5.041	7.453	1.345	13.839
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	1.892.113	1.892.113
Các khoản nợ khác	-	-	348.277	208.426	359.416	10.604	126.905	1.053.628
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	20.194.101	8.180.917	19.473.175	982.906	2.021.566	50.852.665
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	295.973	739.999	(12.582.012)	(3.540.300)	(1.036.582)	10.855.304	9.994.759	4.727.141

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	319.178	-	-	-	-	319.178
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.316.399	-	-	-	-	1.316.399
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	1.594.134	1.127.000	-	-	-	2.721.134
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	149.346	-	-	-	-	149.346
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	434	-	-	-	-	434
Cho vay khách hàng – gộp	468.319	514.574	553.865	3.992.510	10.721.794	6.399.753	1.388.476	24.039.291
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-	8.228.687	1.228.780	9.457.467
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	417.280	417.280
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	821.550	821.550
Tài sản Có khác – gộp	-	-	126.927	368.290	3.406.510	167.344	121.376	4.190.447
Tổng tài sản (1)	468.319	514.574	4.060.283	5.487.800	14.128.304	14.795.784	3.977.462	43.432.526
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	2.953	-	-	-	-	2.953
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.578.092	850.707	-	38.370	165	4.467.334
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.247.179	8.249.129	14.762.156	1.844.683	744	34.103.891
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	20.614	20.614
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	34.250	34.250
Các khoản nợ khác	-	-	201.577	248.671	340.967	18.534	95	809.844
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	13.029.801	9.348.507	15.103.123	1.901.587	55.868	39.438.886
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	468.319	514.574	(8.969.518)	(3.860.707)	(974.819)	12.894.197	3.921.594	3.993.640

(d) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản/(nợ phải trả) tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	509	(*)	434	(*)
▪ Chứng khoán kinh doanh	131.918	135.607	138.813	2.755
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.861.005	(*)	1.431.316	(*)
▪ Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.223.562	(*)	109.411	(*)
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	2.400.490	(*)	3.931.738	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền mặt, vàng	455.568	455.568	319.178	319.178
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	1.056.877	1.056.877	1.316.399	1.316.399
▪ Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.813.555	(*)	2.721.134	(*)
▪ Cho vay khách hàng	35.502.201	(*)	23.649.752	(*)
▪ Các khoản phải thu	160.327	(*)	3.281.350	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	775.708	(*)	480.362	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ	3.291.395	(*)	3.093.242	(*)
▪ Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	747.153	(*)	570.357	(*)
▪ Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	656.462	(*)	256.462	(*)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	412.605	(*)	412.174	(*)
▪ Tài sản tài chính khác	35.881	35.881	29.917	29.917
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Các khoản nợ NHNNVN	(323.468)	(*)	(2.953)	(*)
▪ Tiền gửi và vay các TCTD khác	(7.624.322)	(*)	(4.467.334)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(39.945.295)	(*)	(34.103.891)	(*)
▪ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(13.839)	(*)	(20.614)	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(1.892.113)	(*)	(34.250)	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	(890.543)	(*)	(687.871)	(*)
▪ Nợ phải trả tài chính khác	(115.613)	(*)	(63.614)	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

42. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND		Khu vực Miền Trung Triệu VND		Khu vực Miền Nam Triệu VND		Loại trừ Triệu VND		Tổng Triệu VND	
	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016
I. Doanh thu	439.250	376.386	1.143.108	863.444	8.517.825	6.576.511	(5.609.792)	(4.458.708)	4.490.391	3.357.633
1. Doanh thu lãi	434.543	375.616	1.127.156	860.164	7.987.509	6.434.304	(5.609.792)	(4.458.708)	3.939.416	3.211.376
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.571	1.177	4.762	3.692	69.566	59.084			75.899	63.953
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.136	(407)	11.190	(412)	460.750	83.123	-	-	475.076	82.304
II. Chi phí	(418.537)	(343.215)	(984.881)	(782.248)	(7.881.470)	(6.176.784)	5.609.792	4.458.708	(3.675.096)	(2.843.539)
1. Chi phí lãi	(366.331)	(301.443)	(871.979)	(687.182)	(7.127.491)	(5.535.737)	5.609.792	4.458.708	(2.756.009)	(2.065.654)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(1.686)	(993)	(4.737)	(4.494)	(62.389)	(56.402)	-	-	(68.812)	(61.889)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(50.520)	(40.779)	(108.165)	(90.572)	(691.590)	(584.645)	-	-	(850.275)	(715.996)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	20.713	33.171	158.227	81.196	636.355	399.727	-	-	815.295	514.094
Chi phí dự phòng rủi ro	6.112	(24.530)	372	(44.142)	(527.171)	(413.326)	-	-	(520.687)	(481.998)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	26.825	8.641	158.599	37.054	109.184	(13.599)	-	-	294.608	32.096

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND		Khu vực Miền Trung Triệu VND		Khu vực Miền Nam Triệu VND		Loại trừ Triệu VND		Tổng Triệu VND	
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016
III. Tài sản	683.591	1.009.470	5.476.460	4.317.766	48.333.167	37.520.668	-	-	54.493.218	42.847.904
1. Tiền mặt, vàng bạc	32.448	28.176	105.665	58.702	317.455	232.300	-	-	455.568	319.178
2. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác	15	15	1.576	988	4.811.964	2.720.131	-	-	4.813.555	2.721.134
3. Cho vay khách hàng	625.329	949.220	5.186.135	3.752.212	29.690.737	18.948.320	-	-	35.502.201	23.649.752
4. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	10.180.067	9.392.526	-	-	10.180.067	9.392.526
5. Tài sản cố định	4.974	2.967	63.741	61.307	762.993	757.276	-	-	831.708	821.550
6. Tài sản khác	20.825	29.092	119.343	444.557	2.569.951	5.470.115	-	-	2.710.119	5.943.764
IV. Nợ phải trả	5.037.325	4.583.522	7.825.405	6.860.682	37.989.935	27.994.682	-	-	50.852.665	39.438.886
1. Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNNVN	500.081	-	14.801	11.682	7.432.908	4.458.605	-	-	7.947.790	4.470.287
2. Tiền gửi của khách hàng	4.181.269	4.461.034	7.141.183	6.682.501	28.622.843	22.960.356	-	-	39.945.295	34.103.891
3. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	13.839	20.614	-	-	13.839	20.614
4. Phát hành giấy tờ có giá	218.783	50	485.060	13.440	1.188.270	20.760	-	-	1.892.113	34.250
5. Nợ phải trả khác	137.192	122.438	184.361	153.059	732.075	534.347	-	-	1.053.628	809.844

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

43. Cam kết

(a) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	5.430	-

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đến một năm	43.089	39.445
Trên một đến năm năm	111.794	109.820
Trên năm năm	104.222	3.371
	259.105	152.636

44. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính dẫn đến yêu cầu phải có điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Ngày 9 tháng 4 năm 2018

Người lập



Phùng Thị Ngọc Vân
Trưởng bộ phận Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Ngọc Tâm
Quyền Tổng Giám đốc

NGÂN
HÀNG
THƯƠNG
MẠI CỔ
PHẦN
NAM Á

Digitally signed by
NGÂN HÀNG THƯƠNG
MẠI CỔ PHẦN NAM Á
DN: c=VN, st=Hồ Chí
Minh, l=Quận 3,
cn=NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ
PHẦN NAM Á,
0.9.2342.19200300.100
.1.1=MST:0300872315
Date: 2018.04.11
15:36:45 +07'00'